TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Vô ngã trước thuật toán: Phật học đối thoại cùng Trí tuệ nhân tạo (P.1)

ISSN: 2734-9195 09:05 30/10/2026

Công nghệ cần được vận dụng khéo léo như một phương tiện dẫn dắt và hỗ trợ; tuy nhiên, định hướng tối hậu vẫn phải là trí tuệ "quán chiếu rõ ràng rằng năm uẩn đều không".

*Trong thời đại trí **tuệ nhân tạo (AI)** ngày càng can dự sâu vào đời sống, Phật giáo có thể đóng góp gì cho việc định hướng công nghệ và giúp con người hiểu rõ hơn về chính mình?*

Từ tư tưởng vô ngã, duyên khởi và tâm tính, bài viết khảo sát khả năng đối thoại giữa Phật học với AI, đồng thời nhận diện những cơ hội, giới hạn và vấn đề đạo đức đặt ra trên hành trình con người cùng chung sống với máy móc.

Tóm tắt

Bài viết khảo sát cách thức các lý thuyết Phật giáo về tâm tính có thể đóng góp vào việc định hướng thiết kế đạo đức cho trí tuệ nhân tạo (AI), trong đó chú trọng vai trò của AI như một điều kiện hỗ trợ con người giác ngộ và tự hiện thực hóa bản thân. Dựa trên giáo lý vô ngã, tác giả lập luận rằng không nên xem AI là một chủ thể đạo đức tự chủ, mà nên nhìn nhận đó như một tấm gương mang tính duyên sinh, phản chiếu dữ liệu, thiết kế và ý hướng của con người.

Mặc dù AI hiện nay chưa có trí tuệ Bát nhã (*prajñā*), công nghệ này vẫn có thể hỗ trợ thực hành chính niệm bằng cách làm hiển lộ rõ hơn những khuôn mẫu trong tư duy, cảm xúc và ham muốn của con người.

Trên cơ sở Ngũ giới và Thập thiện, bài viết đề xuất các nguyên tắc thiết kế và giám sát AI theo định hướng không gây tổn hại, giao tiếp chân thực, công bằng, đồng thời giảm thiểu tham, sân và si trong môi trường số. Tác giả kết luận rằng đạo đức AI không thể tách rời năng lực và trách nhiệm đạo đức của con người. Việc kiến tạo "Tịnh độ số" phụ thuộc vào những lựa chọn đạo đức của các nhà hoạch định chính sách, kỹ sư, người ra quyết định và người sử dụng, qua đó kết nối hoạt động quản trị công nghệ với thực hành tâm linh.

Từ khóa: Tâm tính Phật giáo, vô ngã, cộng sinh người - AI, đạo đức AI, Tịnh độ số.

1. Mở đầu

Khi AI ngày càng thâm nhập sâu vào hoạt động giao tiếp và quá trình ra quyết định thường nhật, chúng ta đã bước vào thời đại cộng sinh giữa con người và máy móc, trong đó công nghệ không ngừng tái định hình đời sống xã hội. Những nỗ lực theo định hướng siêu nhân loại, thể hiện qua sự phát triển của AI và việc tích hợp con người với máy móc, đặt ra những vấn đề Phật giáo kinh điển về bản chất của con người và cách thức chúng ta cần hành động.

Xét trên phương diện bản thể luận, những hệ thống có khả năng mô phỏng ngôn ngữ và ý định dường như đang làm xuất hiện những dạng chủ thể mới. Phân tích của Phật giáo tiếp cận vấn đề này thông qua giáo lý vô ngã và duyên khởi ([1]) (Buswell và Lopez, 2013), cho rằng con người cũng như máy móc đều không có bản chất cố định, độc lập, mà hình thành từ các điều kiện, chức năng và mối quan hệ tương thuộc.



Trên phương diện đạo đức, sức mạnh và tốc độ ngày càng gia tăng của công nghệ đồng thời làm trầm trọng thêm những nguy cơ gây tổn hại, thiên kiến và bóc lột. Các nguyên tắc Phật giáo về không gây hại, chân thực và không chiếm đoạt, kết hợp với lòng từ bi và phương tiện thiện xảo, có thể cung cấp những nguyên tắc định hướng thực tiễn cho việc điều chỉnh AI theo các mục tiêu phù hợp và giảm thiểu tác hại.

Trên cơ sở đó, bài viết chuyển sang vấn đề tâm thức, xem xét cách các quan niệm Phật giáo về tâm tính (²) có thể định hướng sự tương tác giữa con người và máy móc theo hướng tu dưỡng bản thân và phụng sự lợi ích chung.

1.1. Tổng quan nghiên cứu và những tranh luận đương đại

Những thảo luận gần đây về AI ngày càng vượt ra ngoài các mô hình tư duy lấy con người làm trung tâm, đồng thời tiếp thu những cách tiếp cận hậu nhân loại nhằm xem xét lại ranh giới giữa nhận thức của con người, các hệ thống công nghệ và những mạng lưới sinh thái rộng lớn hơn mà trong đó các chủ thể này hình thành.

Các học giả như Donna Haraway, Rosi Braidotti và N. Katherine Hayles (Haraway, 1991; Braidotti, 2013; Hayles, 1999) nhấn mạnh rằng chủ thể con người không tồn tại như một thực thể tự chủ, khép kín, mà được hình thành thông qua những quá trình quan hệ tương thuộc. Quan điểm này có sự tương ứng đáng kể với các cách lý giải của Phật giáo về duyên khởi và vô ngã, vốn cũng phá vỡ những ranh giới cố định giữa năng lực tác động của con người và các dạng tác động phi nhân loại.

Bằng cách đặt lý thuyết Phật giáo về tâm tính trong đối thoại với những quan điểm hậu nhân loại nói trên, bài viết tìm cách lý giải AI không đơn thuần như một công cụ bên ngoài, mà như một bộ phận của trường tương tác liên kết, trong đó các quá trình khác nhau cùng tham gia cấu thành kinh nghiệm sống.

Cần lưu ý rằng, trong diễn ngôn triết học phương Tây về công nghệ, thuật ngữ "hậu nhân loại" (*posthuman*) có quá trình lịch sử tư tưởng được phát triển qua nhiều năm, cùng những cuộc tranh luận vẫn đang tiếp diễn. Bài viết này không nhằm đi sâu vào các tranh luận lý thuyết chuyên biệt ấy, cũng không chủ trương so sánh ưu thế tương đối giữa máy móc và con người. Như Rosi Braidotti nhận định, mục tiêu *"không phải là đứng về một phía trong những tranh luận học thuật, mà là tìm cách lý giải những phức tạp mà chúng ta đang đối diện"* (Braidotti, 2013, tr. 11).

1.2. Tái định nghĩa khung vấn đề hậu nhân loại từ góc nhìn Phật giáo

Theo đó, thuật ngữ "hậu nhân loại" được sử dụng trong bài viết này không tuân theo những định nghĩa đã được xác lập trong lý thuyết hậu nhân loại phương Tây, cũng không nhằm phủ nhận tính chủ thể của con người hay thay thế con

người bằng công nghệ. Thay vào đó, quan niệm “hậu nhân loại lấy cảm hứng từ Phật giáo” được đề xuất ở đây dựa trên truyền thống Phật giáo Trung Hoa về tâm tính, duyên khởi và bất nhị. Quan niệm này nhấn mạnh mối quan hệ cộng sinh và tương thuộc giữa con người, công nghệ và thế giới.

Điều mà cách tiếp cận này hướng đến không phải là viễn kiến công nghệ về việc vượt lên trên hoặc hạ thấp giá trị con người, mà là sự nhận thức lại chính thân phận con người. Cụ thể, đó là sự thừa nhận mối đan xen sâu sắc giữa tâm thức con người với các điều kiện bên ngoài, đồng thời nhận ra rằng trí tuệ nhân tạo không đối lập với tâm tính, mà là một điều kiện mới phát sinh trong mạng lưới duyên khởi.

Vấn đề mà bài viết quan tâm không phải là liệu công nghệ có khả năng giác ngộ hay không, mà là con người có thể nhìn nhận lại tâm tính, trách nhiệm đạo đức và con đường giải thoát như thế nào trong thực tại cùng tồn tại với công nghệ. Theo nghĩa đó, góc nhìn “hậu nhân loại” được trình bày ở đây tính đến vai trò của những người sáng tạo, cơ quan quản lý và người sử dụng AI, đồng thời xem xét các trách nhiệm xã hội và văn hóa rộng lớn hơn mà AI gắn kết. Qua đó, bài viết hướng đến một nhận thức sâu sắc hơn về sự cùng tồn tại, tính tương thuộc và những điều kiện dẫn đến giác ngộ.

Bài viết thử tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và công nghệ từ góc độ lý thuyết Phật giáo, đặc biệt là hai quan niệm Thiền tông: “tâm và cảnh bất nhị” và “duyên khởi, cộng sinh”. Từ lập trường này, ranh giới cứng nhắc giữa “cái tôi” và “các sự vật bên ngoài”, bao gồm công nghệ và môi trường, về căn bản được tháo gỡ. Quan điểm ấy không đơn thuần cổ súy cho sự “hợp nhất giữa cái tôi và sự vật”, mà chỉ ra rằng cả “cái tôi” lẫn “công nghệ AI” đều không sở hữu một tự tính thường hằng, bất biến và tồn tại độc lập. Cả hai chỉ là những tiến trình năng động, tương thuộc, tạm thời hiển hiện trong mạng lưới vô tận của các quan hệ nhân duyên.

Trong cách nhìn truyền thống, công nghệ thường được xem là công cụ bên ngoài nhằm mở rộng ý chí con người. Tuy nhiên, từ góc nhìn “tâm và cảnh bất nhị”, công nghệ giống như một nút tương tác hữu cơ trong mạng lưới duyên khởi. Chẳng hạn, điện thoại thông minh tác động sâu sắc đến cách chúng ta tri giác, ghi nhớ và tương tác xã hội, qua đó tái định hình sự chú ý và phương thức tồn tại của con người. Theo nghĩa này, công nghệ vận hành như một “căn” mới được số hóa, cùng với con người cấu thành một hệ thống nhận thức và hiện hữu mở rộng.

Điều đó hàm ý rằng không có một “cái tôi” cố định, có sẵn từ trước, rồi sau đó mới tiếp xúc với hoặc biến đổi một “thế giới” cố định. Trái lại, tâm thức, công

nghệ và môi trường liên tục cùng nhau được định hình và hiển lộ thông qua những tương tác không ngừng.

Lập trường này có mối liên hệ với quan điểm của N. Katherine Hayles, theo đó "ý thức có năng lực chủ động chưa bao giờ thực sự 'kiểm soát' [...] ý thức tương tác với môi trường và cơ thể sống" (Hayles, 1999, tr. 288). Tuy nhiên, lập luận của bài viết cũng có điểm khác biệt với lý thuyết hậu nhân loại dòng chính: bài viết không dựa trên tiền đề cho rằng "quan điểm hậu nhân loại đề cao mô hình thông tin hơn sự hiện thực hóa vật chất" (Hayles, 1999), mà đặt nền tảng trên tư tưởng Phật giáo về duyên khởi và tính không.

Từ góc nhìn Thiền tông, con người không phải là chủ nhân tuyệt đối của công nghệ, nhưng công nghệ cũng không hoàn toàn tự chủ. Vấn đề then chốt nằm ở chỗ chúng ta có thể duy trì sự tỉnh thức và phát triển trí tuệ trong quá trình cùng tồn tại với công nghệ hay không.

Trong khi thừa nhận mối quan hệ "đồng cấu thành" giữa con người và công nghệ, cách tiếp cận này đồng thời đưa vào cuộc đối thoại quan niệm Đại thừa về "chân không diệu hữu". Ở đây, "không" chỉ sự vắng mặt của tự tính, nghĩa là không có sự tồn tại độc lập, tự thân. Con người và công nghệ đều tồn tại trong quan hệ tương thuộc, chứ không phải những thực thể độc lập.

Tuy nhiên, chính "chân không" ấy có thể hiển lộ thành thế giới hiện tượng của "diệu hữu", nơi vạn pháp tuy không có tự tính nhưng vẫn biểu hiện sinh động như những gì đang hiện hữu. Đây chính là tinh thần "Trung đạo bất nhị" trong Phật giáo Đại thừa Trung Hoa.

Bởi mọi hiện tượng đều không có tự tính cố hữu (*chân không*), chúng có thể kết hợp linh hoạt tùy theo các điều kiện, từ đó làm phát sinh thế giới hiện tượng vô biên (*diệu hữu*).

1.3. Tính không và sự hiển lộ trong tư tưởng Đại thừa Trung Hoa

"Chân không diệu hữu" (*zhenkong miaoyou* □□□□) là một khái niệm triết học trọng yếu trong Phật giáo Đại thừa Trung Hoa, tiêu biểu ở các tông phái như Thiên Thai và Hoa Nghiêm. Khái niệm này hàm chứa thực tướng Trung đạo (*zhongdao shixiang* □□□□), theo đó tính không và sự hiện hữu không phải là hai mặt đối lập, mà bất nhị với nhau.

"Chân không" chỉ tính không ở bình diện tối hậu. Ở đây, "không" không có nghĩa là hư vô, mà chỉ sự kiện rằng mọi hiện tượng, bao gồm cái tôi, các đối tượng vật chất và những khái niệm, đều không có tự tính hay bản chất độc lập,

thường hằng và bất biến. Mọi hình thái tồn tại đều phát sinh nhờ các điều kiện duyên hợp, vì thế không có tự tính cố hữu.

“Diệu hữu” chỉ sự hiển hiện kỳ diệu của thế giới hiện tượng. Ở đây, “hữu” không hàm ý những thực thể có thực chất cố định, mà chỉ rằng tuy bản tính là không, nhưng khi các nhân duyên hội tụ, muôn vàn hiện tượng trong thế giới từ vật chất, sự sống đến tư tưởng và những hiện tượng khác vẫn có thể hiển lộ sinh động, rõ nét, mỗi hiện tượng đều có quan hệ nhân quả, chức năng và đặc trưng riêng. Điều này cũng giống như một bộ phim: những hình ảnh trên màn ảnh không có thực thể vật chất độc lập, nhưng vẫn có thể triển khai những câu chuyện phong phú, cuốn hút.

Điểm cốt yếu là “chân không” và “diệu hữu” là hai phương diện không thể tách rời của một chỉnh thể thống nhất. Chính vì bản tính là “không”, vạn vật mới có thể tùy duyên kết hợp, trải qua vô số biến đổi và hiển lộ thành thế giới hiện tượng phong phú, vô biên mà chúng ta nhận biết - tức “diệu hữu”. Nếu sự vật có bản chất cố định, bất biến, thì sự chuyển hóa và sáng tạo sẽ không thể xảy ra.

Ngược lại, mọi hiện tượng hiển hiện sinh động - tức “diệu hữu” ngay trong sự hiện diện của mình cũng đều không có tự tính và tồn tại do duyên sinh. Bởi vậy, chính sự hiển hiện của chúng là một minh chứng cho tính không. Điều này giống như hình ảnh trên màn hình có thể trông chân thực đến mức gây ấn tượng mạnh, nhưng vẫn phụ thuộc vào sự hội tụ nhất thời của màn hình, ánh sáng và quá trình trình chiếu, chứ không có thực thể độc lập.

Vì thế, “chân không diệu hữu” biểu đạt một thế giới quan thống nhất, vượt qua sự đối lập giữa “không” và “hữu”. Không phải trước hết có một trạng thái “không” rồi từ đó sinh ra “hữu”, cũng không phải đằng sau “hữu” tồn tại một “không” ẩn kín. Đúng hơn, đó là ***“ngay trong hiện hữu đã là tính không, sự hiện hữu phát sinh do duyên”***. Trong tính không, thế giới hiện tượng phong phú vừa được bao hàm vừa được hiển lộ; và mỗi hiện tượng sinh động, ngay trong lúc xuất hiện, đều biểu đạt tính không.

Tư tưởng này thể hiện bước phát triển của Phật giáo Trung Hoa đối với học thuyết Phật giáo Ấn Độ về “duyên khởi tính không” (*pratītyasamutpāda-śūnyatā* □□□□).

Theo đó, quan niệm “hậu nhân loại” được trình bày trong bài viết chính là sự nhận thức rằng mọi hiện tượng đều phát sinh từ duyên khởi. Từ góc nhìn này, cần từ bỏ ảo tưởng kiểm soát vốn gắn liền với chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm, đồng thời thừa nhận rằng con người và vạn vật, bao gồm cả công nghệ, đều thuộc về một mạng lưới nhân duyên tương thuộc sâu sắc.

Trong quá trình công nghệ ngày càng hòa nhập vào đời sống thường nhật, nhiệm vụ đặt ra là duy trì sự tỉnh thức sáng suốt, xem mỗi lần tương tác với công nghệ như một cơ hội tiềm năng để thực hành và giác ngộ, qua đó để môi trường công nghệ trở thành trợ duyên cho việc tu tập trí tuệ.

Sau cùng, cách tiếp cận này hướng đến một phương thức sống theo tinh thần Thiền tông trong thời đại hậu nhân loại. Ngay giữa sự cộng sinh sâu sắc giữa người và máy, tâm thức và thuật toán, thân thể và thế giới ảo, con người vẫn có thể chứng nghiệm "tâm chân thật" năng động, vượt thoát mọi hình tướng.

1.4. Khái niệm tâm chân thật trong Thiền tông

Trong Thiền tông, thuật ngữ "tâm chân thật" (*zhenxin* □□) không chỉ trái tim theo nghĩa cơ thể học, cũng không tương ứng với một trạng thái tâm lý hay một hình thức ý thức chủ quan theo quan niệm hiện đại. Thay vào đó, thuật ngữ này chỉ tâm vốn giác ngộ, mà tất cả chúng sinh đều sẵn có, với khả năng sáng tỏ và nhận biết tự nhiên. Tâm ấy còn được gọi là bản tâm (*benxin* □□) hoặc tự tính (*zixing* □□).



Tâm chân thật, thiền định và giới hạn của AI

Những đặc tính của "tâm chân thật" được khái quát cô đọng trong lời khai thị nổi tiếng của Lục tổ Huệ Năng, vị tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa: *"Đâu ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh. Đâu ngờ tự tính vốn không sinh diệt. Đâu ngờ tự tính vốn tự đầy đủ. Đâu ngờ tự tính vốn không dao động. Đâu ngờ tự tính có thể sinh ra muôn pháp".* (³) (*Lục Tổ Đại sư Pháp bảo Đàn kinh* □□□□□□□□□).

Theo cách lý giải này, tâm chân thật có đặc tính vốn thanh tịnh, không bị phiền não và nhiễm ô làm vẩn đục; có bản tính không sinh không diệt, vượt ngoài những chu kỳ thời gian của sinh và tử; đồng thời vốn tự đầy đủ, trọn vẹn trí tuệ và các phẩm chất thiện lành mà không cần phải thủ đắc từ bên ngoài.

Hơn nữa, mọi hiện tượng và hình tướng trong thế giới đều là những biểu hiện tạm thời do tâm này hiển lộ tùy theo các điều kiện đang hiện hành.

Mối quan hệ giữa "tâm chân thật" và thế giới hiện tượng có thể được minh họa bằng hình ảnh tấm gương và những bóng hình phản chiếu trong gương. Bản thân tấm gương tương ứng với tâm chân thật, trong sáng, tĩnh lặng, vô hình tướng và không vướng mắc, nhưng vẫn có khả năng phản chiếu rõ ràng mọi hình ảnh.

Như lời Thiền ngữ: "Người Hồ đến thì hiện bóng người Hồ; người Hán đến thì hiện bóng người Hán". (4) (Viên và Khang, 2010; *Viên Giác kinh loại giải* □□□□□□□).

Những hình ảnh trong gương, tương ứng với muôn vàn hiện tượng thế gian tuy khác biệt đa dạng và trải qua các quá trình sinh, trụ, biến đổi rồi diệt, nhưng không thể làm nhiễm bẩn hay xáo động dù chỉ một chút bản thể vốn trong sáng, thanh tịnh của tấm gương. Hình ảnh nương vào gương để hiển hiện, nhưng gương không vì những hình ảnh ấy mà biến đổi.

Đó cũng chính là ý nghĩa của câu kinh trong *Kinh Kim Cương*: "Phàm những gì có tướng đều là hư vọng". (5) (*Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra* □□□□□□□□□).

Điều được nhấn mạnh ở đây không phải là phủ nhận sự tồn tại của các hiện tượng, mà là chỉ rõ rằng mọi hiện tượng đều không có tự tính độc lập. Chúng phát sinh do duyên, tồn tại tạm thời và hiển hiện như những hình ảnh huyễn hóa được định hình bởi nhân duyên và hoàn cảnh.

Vì thế, khi nhìn thế giới từ góc độ "tâm chân thật" trong Phật giáo (6) (Phật Quang Sơn, 1998), mọi hiện tượng đều có thể được ví như những hình ảnh trong gương. Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) cũng không nằm ngoài quy luật ấy.

Tâm chân thật, với tư cách là nguyên lý nền tảng sáng tỏ và có khả năng soi chiếu, vốn có chức năng làm hiển lộ mọi thứ xuất hiện trước nó một cách bình đẳng, không thiên lệch và không ngăn ngại. Theo nghĩa tương tự, ta cũng có thể nói: "AI đến thì hiện AI" (*AI lai AI hiện* AI □ AI □).

Xét từ bình diện thế giới hiện tượng, AI là sản phẩm hình thành khi những điều kiện công nghệ, xã hội và nhận thức nhất định hội tụ, phù hợp với nguyên lý

duyên khởi. Khi những điều kiện cần thiết chưa hội đủ, AI không xuất hiện. Khi các điều kiện ấy thay đổi, AI cũng biến đổi theo, có thể bị những công nghệ khác thay thế hoặc hoàn toàn biến mất.

Do đó, AI cần được hiểu như một hiện tượng tùy thuộc vào điều kiện, là sản phẩm có sinh có diệt, chịu sự chi phối của vô thường và chuyển biến.

Theo quan điểm Phật giáo, tâm chân thật vốn không sinh không diệt và tự đầy đủ. Tâm ấy không tăng thêm khi trí tuệ nhân tạo xuất hiện, cũng không suy giảm khi AI biến mất. Tất cả chúng sinh đều vốn có Phật tính (*foxing* □□) (7) (*A Di Đà kinh toát yếu dị giải* □□□□□□□□□) và Phật tính ấy không bị lay chuyển bởi những biến động của công nghệ.

Theo đó, trong khuôn khổ tư tưởng Phật giáo Đại thừa Trung Hoa, tâm chân thật được xem là nguyên lý sáng tỏ, bền vững, trong khi AI thuộc về lĩnh vực các pháp hữu vi, mang đặc tính sinh khởi và hoại diệt.

1.5. Phạm vi, mục tiêu và kết cấu của nghiên cứu

Mối quan tâm cốt lõi của bài viết này chính là vấn đề đó: Trong thời đại chuyển đổi công nghệ diễn ra nhanh chóng, làm thế nào để vận dụng một cách khéo léo công nghệ AI vốn do duyên khởi và mang tính vô thường nhằm giúp con người vượt qua sự chấp chước vào những tướng trạng hư huyễn của sinh và tử, đồng thời sử dụng công nghệ như một phương tiện để nhận biết và chứng nghiệm thực tại chân thật của tâm chân thật: một thực tại về bản chất bất động, vốn sẵn có khả năng tỉnh giác và không bị che mờ?

Các cuộc thảo luận hiện nay về đạo đức AI nhìn chung tập trung vào những vấn đề như độ tin cậy, tính an toàn và khả năng đáng tin cậy của các hệ thống AI; bảo vệ quyền riêng tư dữ liệu; thiết lập cơ chế quy trách nhiệm đối với thuật toán; cũng như ngăn ngừa thiên kiến và bất công (Shneiderman 2022, tr. 195-258). Bên cạnh đó, một số cuộc tranh luận tìm hiểu cách thức robot có thể phân biệt đúng sai trên phương diện đạo đức (Wallach và Allen 2008, tr. 71), trong khi những nghiên cứu khác xem xét AI trong đối thoại với các quan điểm Phật giáo (Garfield 2015).

Những nghiên cứu gần đây về chủ nghĩa siêu nhân loại lấy cảm hứng từ Phật giáo cho rằng tư tưởng Phật giáo tương đối tương thích với các định hướng tăng cường năng lực con người và những viễn cảnh hậu nhân loại, bởi Phật giáo phê phán quan niệm về một cái tôi cố định, đồng thời từ lâu đã hướng đến mục tiêu giải thoát (Hughes 2019). Những công trình tổng hợp mới cũng phác họa các mối tương tác đan xen giữa Phật giáo với AI và robot học trên các phương diện

tâm thức, giải thoát học và đạo đức học, qua đó cung cấp một khung tham chiếu cho nghiên cứu này (Gould và Nishimura 2024, tr. 50-68).

Hai chuyên khảo gần đây tiếp cận nguồn lực tư tưởng Phật giáo cho đạo đức AI theo những hướng khác nhau. Hongladarom đề xuất chuẩn mực lấy "giác ngộ của máy móc" (*machine enlightenment*) làm định hướng, đồng thời xây dựng các tiêu chí dành cho AI và robot học dựa trên cảm hứng Phật giáo (Hongladarom 2020). Trong khi đó, Hershock phát triển một cách tiếp cận đạo đức nhấn mạnh sự chú tâm và hiện diện trong việc ứng dụng công nghệ thông minh cũng như trong các hệ thống xã hội do công nghệ ấy định hình (Hershock 2021). Lin cho rằng nếu áp dụng đường lối Trung đạo của Phật giáo vào quá trình phát triển AI và nhận thức được tính tương thuộc giữa con người với máy móc, sự phát triển của robot có thể trở thành chất xúc tác cho sự trưởng thành tâm linh và mở ra một bình minh mới cho nhân loại (Lin 2023).

Bài viết này lấy sự tương tác giữa Phật giáo và AI làm điểm khởi đầu, tiến hành khảo sát liên ngành dựa trên các hệ thống tư tưởng toàn diện của Phật giáo về tâm tính, giới luật, nghiệp và đạo đức, nhằm góp phần kiến tạo một tương lai trong đó con người và máy móc có thể chung sống và phát triển hài hòa.

Trong phạm vi bài viết, AI chủ yếu được hiểu là các hệ thống tạo sinh đương đại, tiêu biểu là những mô hình ngôn ngữ lớn (*Large Language Models* - LLMs) ([8]), có khả năng tạo ra văn bản hoặc hình ảnh thông qua quá trình học sâu trên các kho dữ liệu quy mô lớn và suy luận xác suất. Trong mô hình tính toán này, thiết kế ở tầng giao diện không còn dựa chủ yếu vào những quy tắc logic được xây dựng thủ công. Thay vào đó, các nhà phát triển điều chỉnh và tinh chỉnh hành vi của hệ thống thông qua những cơ chế giám sát ở tầng hậu trường, chẳng hạn như học tăng cường, các kỹ thuật căn chỉnh và những bộ quy tắc đạo đức.

Theo đó, các lý thuyết Phật giáo về tâm tính và hệ thống giới luật được đề xuất trong nghiên cứu này không nhằm viết lại kiến trúc thuật toán, mà hướng đến việc cung cấp một khuôn khổ chuẩn tắc ở cấp độ siêu chuẩn mực (*metanormative framework*), định hướng AI sử dụng tri thức và năng lực đã tiếp thu theo hướng thiện. Mục tiêu là đưa công nghệ theo hướng nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời định hình rõ ràng con đường đồng tiến hóa giữa con người và công nghệ, trên cơ sở cân nhắc những tác động lâu dài cùng các trách nhiệm đạo đức liên quan.

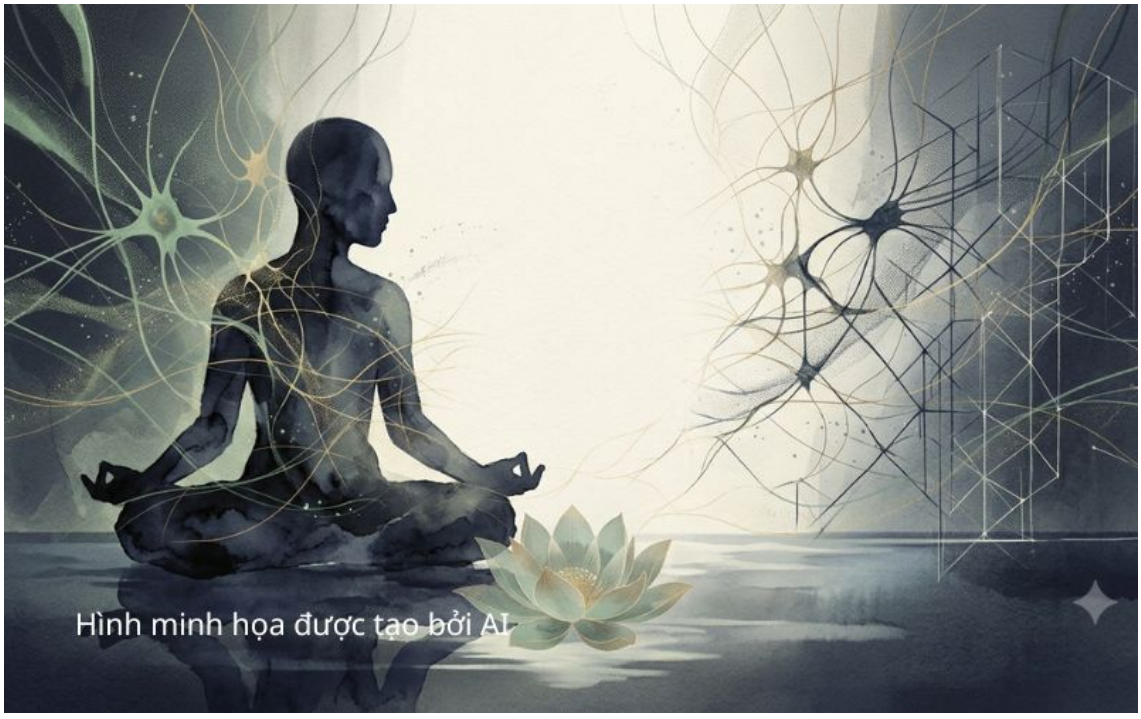
Trong bối cảnh các mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) mới, với năng lực ngày càng cao, liên tục được phát hành, bài viết chủ động giới hạn phạm vi phân tích ở các hệ thống AI thuộc giai đoạn phát triển hiện nay. Vì vậy, thuật ngữ "AI" trong bài

không chỉ bao gồm những mô hình hội thoại tạo sinh hiện có, chẳng hạn ChatGPT 4.0, mà còn được dùng theo nghĩa rộng hơn để chỉ các hệ thống AI có khả năng tự đưa ra quyết định và vận dụng tri thức trong hoạt động thực tiễn.

2. Sự chuyển biến của Phật giáo truyền thống dưới tác động của AI

Trong lịch sử Phật giáo, việc hoằng truyền chính pháp dựa vào nhiều phương thức truyền thống khác nhau, như chư Tăng thuyết giảng, nghiên cứu kinh điển và chú giải, hay hướng dẫn thực hành thiền định.

Trong bối cảnh công nghệ mới ngày nay, những phương thức ấy đang xuất hiện các hình thức tương ứng, chẳng hạn nhà sư robot, hoạt động dịch thuật kinh điển Phật giáo tự động và các huấn luyện viên thiền định kỹ thuật số.



Vô ngã, duyên khởi và bản chất của AI

Công nghệ đã cho thấy tiềm năng đáng kể cùng những ưu thế nổi bật trong việc truyền bá các giá trị văn hóa truyền thống. Những nghiên cứu học thuật về tâm linh trong môi trường công nghệ đã làm sáng tỏ sâu sắc cách thức truyền thông kỹ thuật số tái định hình thực hành và trải nghiệm tôn giáo.

Bài viết không nhằm phủ nhận hay xem nhẹ những đóng góp quan trọng mà công nghệ đã mang lại. Trái lại, từ góc nhìn biện chứng, bài viết muốn khảo sát khả năng để tư tưởng Phật giáo truyền thống và công nghệ hiện đại, khi gặp gỡ nhau, có thể vượt ra ngoài việc ứng dụng công cụ đơn thuần, tiến tới soi sáng, khơi mở và cùng phát triển lẫn nhau ở bình diện triết học.

2.1. Những nhà sư AI

Một ví dụ nổi tiếng về nhà sư AI là Xian'er (Cheong 2021, tr. 13; Sherwood 2016), được tạo ra vào năm 2015 tại chùa Long Tuyền ở Bắc Kinh. Hình tượng robot này được thiết kế nhằm ứng dụng công nghệ thông minh để hỗ trợ con người đạt được sự thấu hiểu tâm linh thông qua hình thức gần gũi, dễ tiếp cận. Robot được kỳ vọng có thể truyền tải giáo lý Phật giáo theo cách giúp con người ứng phó với những thách thức và nỗi bất an trong đời sống hằng ngày.

Một sáng kiến đáng chú ý khác là Mindar ([9]), robot thuyết pháp được đưa vào sử dụng tại chùa Kōdai-ji ở Kyoto vào năm 2019. Robot này có thể thuyết giảng về Tâm Kinh bằng tiếng Nhật, tiếng Anh và tiếng Trung. Những nhà sư robot như vậy đã xuất hiện và cho thấy khả năng hỗ trợ giảm bớt trạng thái trầm uất, đồng thời đem lại sự nâng đỡ về mặt cảm xúc.

Trường hợp thứ ba là trang web Hotoke AI (Hotoke.ai) của Nhật Bản, kết hợp ChatGPT với những lời khuyên dựa trên Phật giáo và tâm lý học để giải đáp những lo âu, trăn trở của người dùng thông qua hình thức trò chuyện. Đến tháng 9 năm 2025, bộ đếm trên trang chủ ghi nhận 519.828 lượt "tiếp nhận mối bận tâm", cho thấy mức độ đón nhận đáng kể từ công chúng (Hotoke AI 2025).

Những ví dụ này cho thấy các nhà sư robot đã được sử dụng như công cụ hỗ trợ cảm xúc và giảm nhẹ căng thẳng tinh thần. Xét ở phương diện đó, chúng có nét tương đồng với những chatbot phục vụ mục đích trị liệu như Woebot, Wysa hay Replika, vốn được sử dụng rộng rãi để cung cấp sự hỗ trợ tâm lý tức thời. Hơn nữa, nhờ khả năng tiếp cận qua mạng, những công nghệ này xóa bỏ các rào cản về không gian và thời gian, cho phép mỗi người tìm kiếm sự hướng dẫn bất cứ lúc nào, qua đó hạ thấp ngưỡng tiếp cận các hình thức hỗ trợ.

Mặc dù mang lại những lợi ích thiết thực, cần phân biệt căn bản giữa nhà sư AI và vai trò của các vị thầy Phật giáo truyền thống. Mục tiêu cốt yếu của việc hoằng pháp là giúp chúng sinh thức tỉnh trước khả năng tỉnh giác vốn có nơi chính mình. Ở bình diện căn bản này, "nhà sư AI", với trình độ phát triển hiện nay, có sự khác biệt thiết yếu so với những vị thầy hoằng truyền chính pháp.

AI có ưu thế vượt trội trong việc tích hợp khối lượng thông tin khổng lồ, một năng lực chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nhân loại. Khả năng xử lý lượng dữ liệu lớn trong khoảng thời gian cực ngắn vượt xa những giới hạn sinh lý của bộ não con người. Ở giai đoạn hiện nay, AI vận hành dựa trên các thuật toán, nhờ đó có thể tái hiện một cách lưu loát, kết hợp lại, thậm chí tạo ra những hình thức diễn ngôn Phật giáo vượt quá sự bắt chước đơn thuần. Tuy nhiên, suy luận logic và khả năng diễn đạt trôi chảy không đồng nghĩa với việc chứng ngộ con

đường giải thoát. Nhận định này không nhằm phủ nhận năng lực của AI, mà là điểm khởi đầu để khảo sát khả năng hình thành một cấp độ thấu hiểu sâu sắc hơn.

Cấp độ thấu hiểu sâu sắc ấy liên quan đến tỉnh giác giác ngộ. Dựa trên những nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực khoa học thần kinh về thiền định và triết học tâm thức, tỉnh giác giác ngộ được mô tả phù hợp hơn như một phương thức ý thức phi khái niệm, không dựa trên các biểu trưng đại diện, thay vì là tri thức mệnh đề thu nhận qua học tập (Josipovic 2024; Tempone-Wiltshire 2024). Xét ở phương diện này, những người thực hành tu tập đã cho thấy năng lực vượt trội so với các hệ thống máy móc đương đại (Butlin và Lappas 2025; Chalmers 2023).

"Giác tính" (*awakened awareness*, juexing □□) ([10]) (Buswell và Lopez 2013), theo cách hiểu của Thiền tông, là công năng chiếu soi của tâm chân thật (*zhenxin zhaoyong* □□□□), chỉ tiềm năng tỉnh giác vốn có trong tâm thức của tất cả chúng sinh. Giác tính vượt lên trên nhị nguyên chủ thể - khách thể; đó là năng lực tỉnh biết căn bản, là sự nhận biết sáng tỏ có thể soi chiếu mọi sự mà không chấp chước. Một bản kinh Thiền tông quan trọng khẳng định: "Tự tính Bồ-đề vốn tự thanh tịnh. Chỉ cần vận dụng tâm này thì có thể trực tiếp thành tựu Phật quả" ([11]). (*Pháp Bảo Đàn Kinh* của Lục Tổ Đại sư, □□□□□□□□□□).

Giác tính không phụ thuộc vào tư duy biện luận, các ký hiệu ngôn ngữ hay suy luận logic. Giống như tấm gương trong sáng, giác tính phản chiếu bất cứ điều gì xuất hiện trước nó mà không bám chấp khi các hiện tượng qua đi. Đó là năng lực nhận biết thuần khiết và trực tiếp.

Vì vậy, từ góc độ tu tập và chứng ngộ theo quan điểm giải thoát học Phật giáo, giác tính vừa là điểm khởi đầu của sự tu dưỡng bởi năng lực này vốn có nơi mỗi người vừa là mục tiêu tối hậu, tức sự viên mãn trí tuệ của quả vị Phật. Giác tính là nền tảng căn bản của giải thoát: nhờ đó, hành giả có thể nhìn thấu bản chất hư huyễn của phiền não và các dòng tư tưởng phân biệt, từ đó phát sinh tự do nội tâm đích thực. Ở bình diện căn bản này, AI với trình độ phát triển hiện nay không có giác tính.

Trọng tâm của bài viết không phải là kỳ vọng AI suy nghĩ theo cách thức của tâm trí con người. Như Fazi nhận xét: *"Kỹ thuật trí tuệ nhân tạo (AI) này vận hành theo những phương thức tính toán thường không dễ minh bạch".* (Fazi 2021). Nghiên cứu này không nhằm giải quyết câu hỏi liệu một ngày nào đó AI có thể đạt đến giác ngộ hay không. Thay vào đó, dựa trên quan niệm triết học Phật giáo về tâm tính, bài viết khảo sát những giới hạn của công nghệ AI tại điểm giao thoa với các mục tiêu tối hậu về hiện sinh và giải thoát của con người

trong thời đại chung sống với công nghệ.

Bài viết đồng thời xem xét cách định hướng công nghệ nhằm làm dịu những bất an và phiền não tinh thần của đời sống hiện đại, giảm nhẹ khổ đau tâm lý, khơi dậy trí tuệ và năng lực tỉnh giác của con người, qua đó góp phần thúc đẩy sự hài hòa toàn cầu và làm phong phú đời sống an lạc của con người ngay trong hiện tại.

Khi người dùng đặt ra những câu hỏi về cuộc sống, các hệ thống AI dựa trên mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) hiện nay có thể dựa vào kinh điển Phật giáo để tạo câu trả lời, đồng thời điều chỉnh giọng điệu và cách giải thích bằng cách phân tích những dấu hiệu ngôn ngữ của người hỏi. Đối với nhiều người dùng, hình thức hỗ trợ này đã chứng tỏ tính hữu ích; những đóng góp thực tiễn của nó trong đời sống thường nhật là điều không thể phủ nhận.

Tuy nhiên, phương thức phản hồi này không tương đương với khả năng ứng cơ thuyết pháp (*upāya*) của đức Phật theo nghĩa truyền thống. Sự khác biệt cốt lõi không nằm ở cách tổ chức thông tin, mà ở bản chất của loại "trí tuệ" tạo ra những phản hồi ấy và mục đích tối hậu mà nó hướng đến. Các hệ thống AI đương đại vận hành dựa trên những mô hình ngôn ngữ lớn được tối ưu hóa theo các phân bố xác suất trên những kho văn bản khổng lồ do con người tạo ra, nhằm tạo ra đầu ra có tính mạch lạc trong ngữ cảnh, diễn đạt lưu loát và phù hợp với những mong muốn được người dùng thể hiện rõ ràng.

Tuy nhiên, giáo pháp của đức Phật, như được ghi lại trong *Kinh Duy Ma Cật sở thuyết* (□□□□□□□□), khẳng định: *"Đức Phật dùng một âm thanh để thuyết pháp, nhưng chúng sinh mỗi loài đều hiểu theo căn tính của mình"* ([12]). Điều này cho thấy công năng trí tuệ và từ bi tự nhiên lưu xuất từ sự giác ngộ viên mãn. Cốt lõi của công năng ấy là sự thấu suốt không chướng ngại đối với hoàn cảnh hiện sinh sâu xa của mỗi chúng sinh, tức "căn cơ" (*genji*, □□) của họ. Mục đích là dẫn dắt chúng sinh giải thoát khỏi phiền não và vô minh.

Trong *Phật Địa Kinh Luận* (*Fodijing lun*, □□□□□□), quá trình này được lý giải thông qua **Thành sở tác trí** (*cheng suozuo zhi*, □□□□). Đây là một trong năm trí của Đức Phật, chỉ năng lực căn bản giúp Ngài tự tại thị hiện giữa thế gian vì lợi ích của chúng sinh và hoàn thành mọi hạnh nguyện lợi tha ([13]). Nhờ trí tuệ này, Như Lai được mô tả là "thuyết pháp tùy theo âm thanh thích hợp với mỗi chúng sinh", tức nói năng phù hợp với hoàn cảnh và căn cơ của từng người, với mục đích duy nhất là đưa họ đến giải thoát.

Theo cách lý giải của Phật giáo này, việc đức Phật thuyết pháp không dựa trên các mô hình ngôn ngữ thống kê, mà phát sinh từ sự thấu suốt sâu sắc tâm thức, nghiệp, phiền não và tiềm năng giác ngộ riêng biệt của mỗi chúng sinh.

Chẳng hạn, những người có căn cơ sắc bén, trí tuệ nhạy bén và phiền não tương đối vi tế thường được đức Phật chỉ dạy bằng những phương pháp đốn ngộ. Điều này thể hiện trong phương pháp Thiền tông: *"Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật"* ([14]) truyền tâm ấn tâm, nhằm tức thời cắt đứt dòng vọng tưởng và đánh thức năng lực tỉnh giác vốn có.

Ngược lại, đối với những người có căn cơ trung bình, con đường tiệm tu là cần thiết. Đức Phật chỉ dạy họ tuần tự tiến bước, bắt đầu từ việc giữ gìn giới hạnh và tu tập phước đức, rồi tiến tới nghe và suy ngẫm giáo pháp, nhờ đó từng bước điều phục những tập khí thô trọng và ngày càng tương ưng với chân như. Năng lực nhận biết căn cơ và ứng đáp thích hợp này chính là cốt lõi của **thiện xảo phương tiện** (*upāya-kauśalya*, □□□□), nhằm giải quyết đúng những nguyên nhân gây khổ cụ thể trong đời sống mỗi người và hướng dẫn họ bước vào tiến trình chuyển hóa.

Hiện nay, các hệ thống AI dựa trên mô hình ngôn ngữ lớn tạo ra câu trả lời bằng cách phản hồi đầu vào ngôn ngữ của người dùng, đồng thời tối ưu hóa các mô thức mạch lạc trong diễn ngôn và mức độ phù hợp với ngữ cảnh. Tuy nhiên, chúng vẫn chưa có khả năng nhận diện những phiền não căn bản như tham, sân và si có thể ẩn sau ngôn từ mà người dùng bộc lộ. Chúng cũng không thể đánh giá sự đan xen của các khuynh hướng nghiệp nơi một cá nhân, hay xác định tâm thức người ấy đang ở giai đoạn văn, tư hay tu trên con đường Phật giáo.

Do đó, với trình độ phát triển công nghệ hiện nay, AI chưa có năng lực nhận biết căn cơ tâm linh của từng cá nhân. Nó không thể đưa ra sự hướng dẫn "tâm truyền tâm" gắn với tuệ giác chuyển hóa theo truyền thống. Theo nghĩa này, AI đương đại vẫn chưa có năng lực nào tương đương với Thành sở tác trí của đức Phật, trí tuệ có thể ứng đáp với toàn bộ hoàn cảnh sống của mỗi chúng sinh vì mục tiêu giải thoát.

2.2. AI trong dịch thuật kinh điển Phật giáo

Số hóa kinh điển và các kho ngữ liệu Phật giáo đã trở thành một con đường quan trọng để tìm hiểu sâu sắc tư tưởng Phật giáo cũng như tiến trình phát triển lịch sử của tư tưởng ấy. Đây không đơn thuần là sự chuyển đổi về mặt kỹ thuật, mà còn đại diện cho một phương pháp nghiên cứu hoàn toàn mới trong lĩnh vực khoa học nhân văn. Như Daniel Veidlinger, học giả nghiên cứu nhân văn số, nhận định: "Nhân văn số là một cách tiếp cận mới đối với các ngành khoa học nhân văn truyền thống, sử dụng năng lực phân tích và trình bày của máy tính cùng các mạng lưới kỹ thuật số để đạt được những nhận thức mới, và trong nhiều trường hợp sâu sắc hơn, về các vấn đề trọng tâm của nghiên cứu nhân

văn.” (Veidlinger 2019, tr. 1).

Định hướng phương pháp luận này đã được vận dụng cụ thể trong nghiên cứu Phật học. Một ví dụ nổi bật là Dự án Đại Tạng kinh Phật giáo Sanskrit dạng số (*Digital Sanskrit Buddhist Canon Project*), được khởi xướng dưới sự lãnh đạo của Giáo sư Lancaster và nhận được sự hỗ trợ của Hòa thượng Tinh Vân, người sáng lập Phật Quang Sơn tại Đài Loan và Đại học West. Dự án được đánh giá là hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh hoằng dương Phật giáo nhân gian (*Humanistic Buddhism*) của ngài (Shakya 2019, tr. 111). Sự hỗ trợ này xuất phát chính từ nhận thức rằng dự án thể hiện mục tiêu cốt lõi của Phật giáo nhân gian: vận dụng những phương tiện hiện đại để đưa trí tuệ cổ xưa đóng góp thiết thực cho xã hội đương đại.

Trong những năm gần đây, nhiều công cụ dịch thuật kinh điển Phật giáo ứng dụng công nghệ AI đã xuất hiện. Trong làn sóng số hóa này, việc ứng dụng AI để hỗ trợ dịch kinh Phật có ý nghĩa lịch sử đáng kể. Một ví dụ nổi tiếng là MITRA (dharmamitra.org), nền tảng cho biết hệ thống của mình “được vận hành bởi Gemini API” nhằm hỗ trợ công cụ dịch thuật đa ngôn ngữ Phật pháp (*Dharma Languages Translation Machine*). Đây là một trong những sáng kiến tiên tiến hàng đầu thế giới hiện nay, hỗ trợ dịch thuật, tìm kiếm và nhận dạng ký tự quang học (OCR) đối với tiếng Sanskrit, Pāli, Hán văn cổ và tiếng Tây Tạng, trong quy trình cộng tác giữa con người và AI (Dharmamitra 2025; Tsadra Foundation 2025).

BodhiAI (bodhiai.cn), một bước tiến đáng chú ý khác, cung cấp bản chuyển dịch Đại Tạng kinh sang tiếng Trung Quốc hiện đại, phục vụ những độc giả gặp khó khăn khi tiếp cận Hán văn cổ (BodhiAI 2024).

Tương tự, Wukong-Buddhist AI (buddhism-ai.com) và Deerpark AI (deerpark.ai) cung cấp hình thức đọc đối chiếu với sự hỗ trợ của GPT-4 đối với 14.000 quyển sách thuộc kho văn bản, trình bày song song bằng Hán văn cổ và tiếng Trung Quốc hiện đại, giúp độc giả trực tiếp so sánh các phiên bản (Wukong-Buddhist AI 2024; Deerpark AI 2025). Nền tảng Rushiwowen (rushiwowen.co) lựa chọn một hướng tiếp cận khác: tạo câu trả lời cho các câu hỏi về giáo lý Phật giáo, đời sống và tu dưỡng tâm linh dựa trên nội dung kinh điển (Rushiwowen 2025). Những nỗ lực này hỗ trợ giao tiếp liên văn hóa theo thời gian thực, giúp kinh điển Phật giáo vượt qua các rào cản về ngôn ngữ và văn hóa.

Hiệu quả của những công cụ dịch thuật này đã góp phần đáng kể vào việc hạ thấp rào cản tiếp cận tạng kinh. Độc giả không còn phải e ngại trước sự phức tạp của các văn bản cổ. Thay vào đó, họ có thể tiếp cận nguồn tư liệu Phật giáo tùy theo mối quan tâm, năng lực ngôn ngữ và mức độ am hiểu của bản thân.

Nhiều hệ thống trong số này sử dụng lịch sử duyệt web, hồ sơ tìm kiếm và những dạng dữ liệu người dùng khác làm đầu vào cho thuật toán, qua đó đưa ra các gợi ý được cá nhân hóa. Nhờ vậy, mỗi người có thể nhận được những tài liệu phù hợp với mục tiêu trước mắt, dù là học tập, suy ngẫm hay thực hành tâm linh.

Tuy nhiên, quy trình dịch thuật bằng AI chủ yếu dựa vào phân tích ngữ pháp và ngôn ngữ, khác biệt đáng kể với những công cuộc phiên dịch Phật điển quy mô lớn tại Trung Quốc trong thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều cũng như thời Đường hưng thịnh. Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải từng nhận định: *"Chỉ căn cứ vào kinh điển để giải thích ý nghĩa thì trở thành kẻ thù của chư Phật ba đời; nhưng nếu rời kinh mà sai lệch dù chỉ một chữ thì cũng chẳng khác nào lời dạy của ma"* ([15]).

Lời này gợi ra rằng sự lệ thuộc máy móc vào việc phân tích văn bản và suy diễn logic có nguy cơ che khuất thực tại siêu việt mà kinh điển rốt ráo muốn chỉ bày, từ đó xa rời chân nghĩa của chính pháp. Ngược lại, nếu hoàn toàn tách việc diễn giải khỏi khuôn khổ kinh điển, người dịch cũng có thể rơi vào sự áp đặt chủ quan và suy đoán thiếu căn cứ. Vì vậy, sự thấu hiểu và dịch thuật chân chính đòi hỏi một thế cân bằng biện chứng: vừa trung thành với truyền thống văn bản, vừa nhận thức và tiếp cận những gì tất yếu vượt quá giới hạn của ngôn ngữ.

Trong lịch sử, những bậc dịch kinh như Cưu Ma La Thập (Kumārajīva, □□□□), Chân Đế (Paramārtha, □□), Huyền Trang (Xuanzang, □□) và Nghĩa Tịnh (Yijing, □□) ([16]) (Buswell và Lopez 2013) đã chuyển dịch kinh điển Phật giáo sang ngôn ngữ đương thời thông qua điều được gọi là **"văn tự Bát nhã"** (*wenzi bore*, □□□□) ([17]) (Chen 2004). Đây là trí tuệ ngôn ngữ thiện xảo, hình thành từ sự am hiểu sâu sắc ý nghĩa kinh điển và sự chứng nghiệm tâm chân thật, tự tính thông qua quá trình tu tập chuyên cần.

Chẳng hạn, Cưu Ma La Thập đã suy xét kỹ lưỡng cách chuyển dịch khái niệm "Bát nhã" (*prajñā*), trong khi Huyền Trang xác lập nguyên tắc nổi tiếng "năm trường hợp không phiên dịch" (*ngũ bất phiên*, □□□) trong các đạo tràng phiên dịch của mình. Những quyết định này không chỉ bắt nguồn từ suy luận ngữ pháp hay logic, mà còn dựa trên sự thấu hiểu sâu sắc ý nghĩa chính pháp. Mục tiêu là tạo ra những bản dịch không chỉ chuyển tải thông tin, mà còn giúp độc giả Trung Quốc sử dụng văn bản như cánh cửa tiếp cận thực tại (*shixiang*, □□) mà giáo pháp hướng đến.

Trái lại, việc xử lý kinh điển Phật giáo có sự hỗ trợ của AI ngày nay vận hành dựa trên các phép tính xác suất về mô thức ngôn ngữ và những mối tương quan

ngữ cảnh. Quá trình này không bao hàm sự thấu hiểu bằng trải nghiệm thực chứng đối với những nguyên lý giáo nghĩa cốt lõi như "duyên khởi tính không" (□□□□). Vì vậy, dù kết quả do AI tạo ra có thể mang giá trị tham khảo đáng kể về mặt ngôn ngữ, vẫn không có gì bảo đảm rằng chúng truyền tải chính xác cốt lõi của chính pháp. Việc thẩm định và hiệu chỉnh cuối cùng cần dựa vào những bậc thiện tri thức (□□□) có kiến thức ngôn ngữ cùng kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm, để điều chỉnh bản dịch bằng trí tuệ vượt lên trên giới hạn của văn bản.

Do đó, công nghệ hiện đại được xem là phương tiện hỗ trợ mạnh mẽ cho **văn tự Bát nhã**, góp phần nâng cao đáng kể khả năng phổ biến và tiếp cận kinh điển Phật giáo. Trong khi đó, truyền thống phiên dịch cổ đại thể hiện sự vận dụng viên mãn văn tự Bát nhã dưới sự soi sáng của **quán chiếu Bát nhã** (*guanzhao bore*, □□□□) ([18]) Hai phương thức này không thay thế nhau, mà tạo thành những phương diện bổ sung cho nhau trong quá trình tiếp cận và tìm hiểu kinh điển Phật giáo.

2.3. Các ứng dụng AI hướng dẫn thiền định

Một số ứng dụng gần đây tự giới thiệu là công cụ hướng dẫn thiền định có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo. Headspace (Headspace 2025), có lẽ là ứng dụng quen thuộc nhất với công chúng toàn cầu, cung cấp các buổi thực hành có hướng dẫn, với mục tiêu được giới thiệu là giảm căng thẳng, nâng cao khả năng tập trung, cải thiện giấc ngủ và điều hòa cảm xúc. Nhiều người thực hành sử dụng ứng dụng này như một công cụ giúp giải tỏa áp lực hằng ngày.

Một ví dụ khác là ứng dụng Chanxiu Jishi (□□□□), cung cấp các chế độ thiền tọa có tính giờ, lễ lạy và trì tụng kèm âm thanh hướng dẫn. Ứng dụng tự động ghi lại thời lượng của mỗi buổi thực hành, giúp người tu có thể hệ thống hóa và xem lại lịch sử tu tập của mình (Chanxiu Jishi 2024). Thông qua việc theo dõi dữ liệu tiến bộ theo cách này, những công cụ như vậy khuyến khích mỗi người xây dựng thói quen thiền định đều đặn ngay giữa đời sống thường nhật.

Một trường hợp đáng chú ý khác là nghiên cứu của Gregory Price Grieve về thực hành thiền định trong thế giới ảo Second Life (Grieve 2017). Ông nhận thấy hoạt động thiền định tại đây được kiến tạo thành một thực hành có mức độ trung gian hóa công nghệ và quy trình hóa cao: hoạt động cốt lõi là ngồi thiền trực tuyến thông qua một hình đại diện (*avatar*) được đặt trên tọa cụ ảo. Logic vận hành của thực hành này được mô tả rõ ràng như một "chương trình", tương tự mã máy tính, một chuỗi các bước có thể thực hiện nhằm tạo ra trạng thái "chính niệm" (Grieve 2017, tr. 93).

Bằng cách nhấn mạnh trải nghiệm trực tiếp thay vì các định nghĩa giáo lý, phương pháp này tạo ra một lối tiếp cận dễ dàng cho người thực hành, hỗ trợ hình thành thói quen chính niệm trong đời sống hằng ngày, đồng thời ở một mức độ nhất định giúp giảm lo âu và nâng cao cảm nhận chủ quan về an lạc.

Tuy nhiên, khi được đặt trong khuôn khổ một hệ thống thiền quán Thiền tông hoàn chỉnh, những thực hành được trung gian hóa mạnh mẽ bởi công nghệ như vậy cũng bộc lộ những giới hạn nội tại. Khác với các hình thức tu tập truyền thống dựa trên sự truyền dạy trực tiếp của một vị thầy giàu kinh nghiệm và sự hướng dẫn phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của hành giả, các thực hành qua phương tiện kỹ thuật số thiếu đi sự hiện diện của một bậc thầy có khả năng nhận diện và điều chỉnh những sai lệch vi tế trong quá trình tu tập liên quan đến tâm tính.

Môi trường ảo và các công nghệ sinh trắc học, chẳng hạn phản hồi thần kinh (*neurofeedback*), có thể theo dõi và điều chỉnh hiệu quả những chỉ số sinh lý như mức độ tập trung hoặc thư giãn. Tuy nhiên, chúng không thể tiếp cận đầy đủ những phương diện nhận thức và cảm xúc vi tế hơn, vốn tiềm ẩn nhiều nguy cơ trong quá trình tu tập. Như *Kinh Lăng Nghiêm* (*Lengyan jing*, □□□□) cảnh báo trong phần bàn về *"năm mươi loại ma chướng của ngũ ấm"* ([19]), những sai lệch này về căn bản là các biến dạng trong trải nghiệm nhận thức và cảm xúc, chứ không đơn thuần là những hiện tượng sinh lý. Omer Chomski cũng đưa ra nhận định tương tự: "Mặc dù các thiết bị thiền định dựa trên công nghệ thần kinh có thể mang lại sự thỏa mãn tức thời và khả năng tiếp cận thuận tiện, chúng cũng có thể làm suy giảm những chiều kích sâu xa, vô lượng của trải nghiệm tâm linh" (Chomski 2025).

Lời cảnh báo trong *Kinh Lăng Nghiêm* về "năm mươi loại ma chướng của ngũ ấm" không đề cập đến những linh hồn bên ngoài hay các thực thể siêu nhiên. Khái niệm này chỉ năm mươi dạng chấp chước và trải nghiệm mê lầm khác nhau có thể phát sinh khi hành giả, trong trạng thái thiền định sâu, dần quán sát và thâm nhập năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức (Wei Hai 2005).

Như *Kinh Lăng Nghiêm* giải thích, những sai lệch này xuất hiện khi năng lực phân biệt bằng trí tuệ của hành giả không đủ vững vàng trong các giai đoạn tu tập mang tính bước ngoặt ấy ([20]). Chẳng hạn, khi vượt qua sắc thái chấp chước thuộc uẩn thọ, hành giả có thể bám chấp vào cảm giác nhẹ nhàng, an lạc, rồi lầm tưởng đó là thành tựu tối hậu. Đến giai đoạn liên quan đến uẩn tưởng, người tu có thể hiểu sai trạng thái "vô tưởng" và xem đó là Niết bàn ([21]).

Những sai lệch như vậy thường đi kèm với các trải nghiệm khác thường, chẳng hạn thấy ánh sáng, xuất hiện những năng lực được cho là siêu thường, hoặc có

niềm tin chắc chắn rằng mình đã chứng ngộ. Theo quan điểm Phật giáo, đây chỉ là những biểu hiện của sự nhận thức sai lầm và chấp chước vào các trải nghiệm nội tâm. Nếu không có một vị thầy đủ kinh nghiệm để xem xét và điều chỉnh tại những thời điểm then chốt này, hành giả rất dễ rơi vào ngã mạn, sự kiêu căng phát sinh từ chấp ngã và pháp chấp, tức sự cố chấp cứng nhắc vào những trải nghiệm hoặc giáo pháp nhất định.

Những hoạt động tâm lý và trạng thái trải nghiệm vi tế này thuộc phạm vi hiện tượng học và thực hành tu dưỡng tâm thức, một lĩnh vực hiện vẫn nằm ngoài khả năng đo lường của các tín hiệu sinh học.

Vì vậy, các công cụ thiền định kỹ thuật số có thể đóng vai trò như những trợ duyên hữu ích, đem lại một mức độ thuận tiện nhất định. Tuy nhiên, những người thực hành Thiền tông một cách nghiêm túc vẫn cần sự hướng dẫn của một vị thầy giàu kinh nghiệm, có khả năng nhận định sáng suốt, tại những thời điểm then chốt của trạng thái thiền định sâu. Với năng lực hiện nay, công nghệ AI chưa thể thay thế vai trò chỉ dạy và giám sát trực tiếp theo truyền thống.

Để tránh hiểu lầm, cần làm rõ rằng phần thảo luận này không nhằm hạ thấp giá trị của công nghệ AI hay đề cao tính ưu việt của con người. Thay vào đó, bằng cách phân tích những giới hạn hiện tại của AI, bài viết tìm cách xác định những khả năng để công nghệ hỗ trợ con người tu dưỡng và phát triển giác tính.

Sự chứng đắc tâm linh chân chính, như được nhấn mạnh trong *Bồ đề Đạo thứ đệ Quảng luận (²²)* (□□□□□□□□□), phụ thuộc vào một tiến trình tuần tự, kết hợp “văn, tư, tu” (□□□) với quá trình rèn luyện từng bước về giới, định và tuệ (□□□).

Chomski cũng đưa ra lời cảnh báo tương tự: nếu chưa thiết lập chính kiến thông qua việc học hỏi giáo lý, chưa duy trì giới hạnh và chưa chuẩn bị tâm thức thích hợp, người trực tiếp lao vào thực hành thiền định cường độ cao không những có thể gặp khó khăn trong việc nhận diện những sai lệch vi tế được gọi là “năm mươi loại ma chướng của ngũ ấm”, mà còn có thể không đạt được mục tiêu căn bản là giác ngộ và vượt thoát vô minh (Chomski 2025).

Khi xem xét các ứng dụng hiện nay kết hợp công nghệ AI với Phật giáo, chúng ta nhận thấy một khoảng cách đáng kể giữa những đổi mới này và hiệu quả của sự truyền thừa chính pháp theo truyền thống, đặc biệt trong nhiệm vụ cốt yếu là đánh thức năng lực tỉnh giác của con người. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng sự chuyển đổi phương tiện truyền tải là sản phẩm của tiến trình phát triển lịch sử. Như Daniel Veidlinger nhận định: *“Môi trường kỹ thuật số luôn thích ứng với những nhu cầu của ‘đời sống hiện đại mang tính lưu động’”* (Veidlinger 2015, tr. 14).

Phật giáo trong môi trường AI là một ví dụ về sự thích ứng ấy, thông qua việc tạo ra những hình thức thay thế, chẳng hạn các ứng dụng Phật pháp hằng ngày chuyển tải lời dạy qua điện thoại di động, trong bối cảnh cơ hội tham dự các buổi thuyết giảng tại chùa đã giảm sút đáng kể. Theo quan điểm của Thích Thánh Khải (Sheng Kai), *"tiến bộ công nghệ có thể được xem là cơ hội chứ không phải mối đe dọa. Sự phát triển của Phật giáo và quá trình tiến hóa của xã hội công nghệ có những mô thức cộng hưởng và định hình lẫn nhau"* (Sheng 2018, tr. 319).

Nhận thức được tính tương thuộc giữa con người và máy móc mở ra khả năng thúc đẩy sự trưởng thành tâm linh. Công nghệ cần được vận dụng khéo léo như một phương tiện dẫn dắt và hỗ trợ; tuy nhiên, định hướng tối hậu vẫn phải là trí tuệ "quán chiếu rõ ràng rằng năm uẩn đều không".

Thông qua việc sử dụng công nghệ AI một cách thích hợp, con người có thể được hướng dẫn đến việc tu tập Bát-nhã, làm suy giảm sự chấp chước vào cái tôi và phát triển lòng từ bi. Con đường ấy có khả năng dẫn dắt con người tiến tới giác ngộ và chứng nghiệm Phật tính của chính mình.

Tác giả: **Jia Liu (ORCID)**

Trường Triết học, Đại học Nam Kinh, Nam Kinh 210000, Trung Quốc

Chuyển ngữ: **Thường Nguyên**

Nguồn link bài gốc: https://www.mdpi.com/2077-1444/17/3/378

Religions 2026, 17(3), 378. DOI: https://doi.org/10.3390/rel17030378

(Còn tiếp...)

[Lưu ý biên tập]: Bài viết được chuyển ngữ từ nghiên cứu *Between No-Self and the Algorithm: Buddhist Mind-Nature as Ethical Architecture for AI and Human Self-Realization* (tạm dịch: Giữa vô ngã và thuật toán: Tâm tính phật giáo với tư cách là nền tảng đạo đức cho ai và sự tự hiện thực hóa của con người) của Jia Liu, đăng trên tạp chí *Religions* năm 2026. Các thuật ngữ Phật học, trích dẫn kinh điển và những nhận định về năng lực của AI được trình bày theo lập luận của tác giả. Những nội dung liên quan đến khả năng giác ngộ, tâm tính và giới hạn nhận thức của AI cần được hiểu trong khuôn khổ triết học Phật giáo mà bài viết vận dụng, không mặc nhiên xem là kết luận khoa học đã được xác lập. Các trích dẫn kinh điển và thuật ngữ chuyên môn cần được đối chiếu với nguồn tham khảo tương ứng khi sử dụng trong nghiên cứu chuyên sâu.

[**Góc nhìn biên tập]:** Điểm đáng chú ý của bài viết không nằm ở việc đặt Phật giáo và AI vào thế đối lập, mà ở câu hỏi về mục đích sử dụng công nghệ. AI có thể hỗ trợ truyền bá giáo pháp, mở rộng khả năng tiếp cận kinh điển và tạo điều kiện cho thực hành chính niệm; tuy nhiên, khả năng xử lý thông tin không đồng nghĩa với trí tuệ giải thoát, cũng như mô phỏng ngôn ngữ Phật giáo không đồng nghĩa với chứng nghiệm tâm linh.

Từ góc nhìn Phật học, giá trị của công nghệ cần được xem xét không chỉ qua hiệu suất hay mức độ tiện ích, mà còn qua cách nó tác động đến nhận thức, hành vi, lòng từ bi và sự tự do nội tâm của con người. Đối thoại giữa Phật giáo và AI vì thế không đơn thuần là đưa giáo lý vào môi trường số, mà còn là cơ hội để suy ngẫm về trách nhiệm đạo đức trong phát triển công nghệ, về giới hạn của tri thức tính toán và về vai trò không thể xem nhẹ của sự tu tập, quán chiếu và chuyển hóa bản thân.

Đây cũng là hướng tiếp cận có ý nghĩa đối với Phật giáo đương đại: tiếp nhận công nghệ với tinh thần cởi mở, sử dụng phương tiện một cách thiện xảo, nhưng không đánh đồng phương tiện với mục đích tối hậu của con đường giải thoát.

Chú thích:

1. Duyên khởi (*pratītyasamutpāda* [illegible]): Tất cả các pháp sinh khởi và hoại diệt tùy thuộc vào các điều kiện, chứ không xuất phát từ một thực thể có tự tính độc lập. [illegible]

2. Tâm tính (*xinxing* [illegible]): Trong Phật giáo Trung Hoa, *xinxing* chỉ những năng lực căn bản của tâm và "tính" mang phương diện đạo đức – cảm xúc của tâm. *Xin* ([illegible]) được hiểu là tâm hoặc sự nhận biết; *xing* ([illegible]) chỉ những phẩm tính được tu dưỡng hoặc "bản tính". Tâm tính không có tự tính cố định, nhưng có tính sáng tỏ và có thể được tu dưỡng thông qua thực hành; khái niệm này thường được triển khai trong đối thoại với các giáo thuyết về Phật tính.

3. CBETA T48, no. 2008, tr. 349, cột a, dòng 19–21. "[illegible]" (Nào ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh; nào ngờ tự tính vốn không sinh diệt; nào ngờ tự tính vốn tự đầy đủ; nào ngờ tự tính vốn không dao động; nào ngờ tự tính có thể sinh ra muôn pháp.)

4. CBETA X10, no. 252, tr. 232, cột b, dòng 12–13. "Hulai huxian, Hanlai hanxian [illegible]": Người Hồ đến thì hiện hình người Hồ, người Hán đến thì hiện hình người Hán. Câu này mô tả trạng thái của một người đã giác ngộ, hành động tùy thuận các điều kiện hiện tiền, thể hiện sự tự nhiên, không gượng ép. Những hành động thường nhật của vị ấy phản ánh một tâm như

gương sáng: đáp ứng mọi điều kiện mà không bị ngăn ngại trong hoạt động của mình.

5. CBETA T08, no. 235, tr. 749, cột a, dòng 24. “□□□□□□□□□□ ” (Phàm những gì có tướng đều là hư vọng.)

6. “Tâm chân thật” (□□) chỉ nguyên lý căn bản của bản tính vốn có của tâm. Trái lại, “vọng tâm” chỉ tư duy phân biệt sai lầm và sự hư dối – tức tâm thức mê lầm, điên đảo, phát sinh từ các phiền não của chúng sinh phàm phu trong đời sống thế tục.

7. CBETA X22, no. 435, tr. 941, cột c, dòng 6-7. “□□□□□□ ” (Mọi người đều có Phật tính.) Phật tính (*foxing* □□): Trong Phật giáo Đại thừa, khái niệm này chỉ năng lực và những điều kiện dẫn đến giác ngộ hiện diện nơi tất cả chúng sinh hữu tình. Phật tính thường được diễn giải là “tâm vốn thanh tịnh”.

8. Các mô hình ngôn ngữ lớn (*Large Language Models – LLMs*): Đây là những mô hình học máy mang tính xác suất, được huấn luyện trên các kho ngữ liệu văn bản khổng lồ để dự đoán đơn vị ngôn ngữ tiếp theo trong một chuỗi. Nhờ quy mô lớn và quá trình tinh chỉnh - chẳng hạn học tăng cường từ phản hồi của con người – các mô hình này có thể tạo ra văn bản trôi chảy và thực hiện nhiều loại nhiệm vụ thông qua khả năng học từ ngữ cảnh. OpenAI. 2023. “GPT-4 Technical Report” [Báo cáo kỹ thuật GPT-4]. https://arxiv.org/abs/2303.08774, truy cập ngày 9 tháng 10 năm 2025, tr. 42.

9. Mindar là một robot được thiết kế theo hình tượng Bồ-tát Quan Âm (vị Bồ-tát của lòng từ bi). Robot được lắp đặt tại chùa Kōdai-ji ở Kyoto, Nhật Bản, và bắt đầu phục vụ công chúng vào năm 2019. Mindar được lập trình để thuyết giảng trong 25 phút về Tâm Kinh. Mục tiêu chính của phương thức mới mẻ này là giúp giáo lý Phật giáo trở nên dễ tiếp cận hơn. https://www.kodaiji.com/mindar/, truy cập ngày 9 tháng 10 năm 2025.

10. Giác tính (*juexing* □□): Trong tư tưởng Phật giáo, *bodhi* chỉ sự giác ngộ về thực tại đúng như nó là – sự thấu hiểu vô thường, vô ngã và duyên khởi – đồng thời là sự chấm dứt vô minh, vốn duy trì khổ đau. Khái niệm này cũng chỉ tâm giác ngộ, thoát khỏi mọi ảo tưởng; tâm với tư cách là chủ thể nhận biết hoặc giác ngộ. Trong diễn ngôn Phật giáo Trung Hoa, *juexing* nhấn mạnh năng lực giác ngộ có thể được nuôi dưỡng thông qua tu dưỡng đạo đức và thực hành quán chiếu, chứ không phải một linh hồn hay thực thể có bản chất cố định.

11. CBETA T48, no. 2008, tr. 347, cột c, dòng 28–29.

12. CBETA T14, no. 475, tr. 538, cột a, dòng 2. “[illegible]” (Phật dùng một âm thanh thuyết pháp, chúng sinh tùy theo loài mà mỗi chúng sinh đều hiểu được.)

13. CBETA T26, no. 1530, tr. 302, cột a, dòng 26–29. “[illegible]” (Thành sở tác trí là trí có khả năng hiện diện khắp tất cả thế giới, tùy theo những chúng sinh cần được giáo hóa và đã đủ điều kiện tiếp nhận sự giáo hóa mà thị hiện vô lượng, vô số việc biến hóa bất khả tư nghị của Phật; dùng phương tiện đem lại lợi ích và an vui cho tất cả chúng sinh hữu tình một cách liên tục, không gián đoạn. Đó gọi là Thành sở tác trí.)

14. CBETA T16, no. 670, tr. 479, cột a, dòng 16–17. “[illegible]” (Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.) Câu này gắn với công thức bốn vế nổi tiếng: “Giáo ngoại biệt truyền; bất lập văn tự; trực chỉ nhân tâm; kiến tính thành Phật” - truyền riêng ngoài giáo pháp; không dựa vào văn tự; chỉ thẳng tâm người; thấy tính thành Phật. Công thức này được gán ngược về sự kiện truyền thuyết “niêm hoa vi tiếu” giữa Đức Phật và Ma-ha-ca-diếp. Trong nghiên cứu lịch sử, công thức ấy được xem là một diễn ngôn nhằm xác lập tính chính thống của dòng truyền thừa. Trong bài viết này, nó chỉ sự chứng nghiệm trực tiếp được nuôi dưỡng nơi các vị thầy và cộng đồng tu tập, chứ không phải sự truyền tải thông tin theo nghĩa đen sang các hệ thống AI.

15. CBETA T51, no. 2076, tr. 250, cột a, dòng 8-9. “[illegible]” (Y cứ kinh điển mà giải nghĩa sai thì thành oan gia của chư Phật ba đời; rời kinh điển một chữ thì lời nói chẳng khác gì lời ma.)

16. Cưu Ma La Thập, Chân Đế, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh - bốn nhà dịch kinh lớn của Trung Hoa ([illegible]). Cưu-ma-la-thập (344-413) ưu tiên lối dịch sáng rõ, tự nhiên, có ảnh hưởng sâu rộng đến Tam luận tông và việc đọc kinh phổ thông; những bản dịch tiêu biểu gồm *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Duy-ma-cật* và các văn bản Trung quán. Chân Đế (499-569) truyền bá các tài liệu thuộc Duy thức và Như Lai tạng, góp phần thúc đẩy các khuynh hướng Nhiếp luận và sự phát triển của tư tưởng Phật tính tại Trung Hoa. Huyền Trang (602-664) xây dựng phong cách dịch có độ trung thành cao với nguyên bản và chú trọng thuật ngữ chuyên môn; ngài dịch những văn bản cốt lõi của Duy thức cũng như các công trình hệ thống hóa như *Thành duy thức luận*, góp phần định hình Pháp tướng học. Tác phẩm *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài cũng định hình cách Đông Á nhìn nhận Ấn Độ. Nghĩa Tịnh (635-713) chuyên dịch các văn bản về Luật tạng và đời sống tu viện; những ghi chép hành trình của ngài cung cấp tư liệu về sinh hoạt Phật giáo ở Ấn Độ và các tuyến đường hàng hải, góp phần định hình các

chuẩn mực nghi lễ và tổ chức tăng đoàn.

17. Bát nhã được biểu đạt qua ngôn ngữ (*wenzi bore* [illegible]): Trí tuệ được diễn đạt bằng lời nói và ký hiệu, đóng vai trò phương tiện giáo hóa, hướng người học đến tính không và sự tương thuộc. [illegible] (Tất cả giáo pháp do Phật thuyết, hoặc những lời giáo huấn do đệ tử Phật nói ra, dù được truyền đạt bằng lời nói hay được in thành kinh điển bằng văn tự, đều được gọi là văn tự Bát-nhã.)

18. Bát nhã quán chiếu (*guanzhao bore* [illegible]) là một trong những hình thức trí tuệ cốt yếu trong tư tưởng Bát-nhã của Phật giáo Đại thừa. Khái niệm này chỉ sự tuệ tri trực tiếp, mang tính trực giác, phát sinh trong quá trình thực hành quán chiếu thông qua sự chú tâm bền bỉ cùng khả năng quan sát sáng tỏ và thấu suốt.

19. CBETA T19, no. 945, tr. 147, cột c, dòng 9-10. Như *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* cảnh báo, khi hành giả quán chiếu và thâm nhập ngũ uẩn, họ có thể gặp những cảnh giới phi thường. Nguy cơ nằm ở chỗ nhận lầm các trải nghiệm nhất thời ấy là giác ngộ, từ đó rơi vào những trạng thái mê lầm “ma sự”. [illegible] ([illegible] “[illegible] ”[illegible]

20. CBETA T19, no. 945, tr. 147, cột c, dòng 1-4.

21. CBETA X18, no. 334, tr. 199, cột c, dòng 22.

22. CBETA B10, no. 67, tr. 621, cột b, dòng 7. [illegible] (Giới, định và tuệ được trình bày, giảng dạy xuyên suốt toàn bộ nội dung được giải thích; đó thực sự là nguyên nhân chủ yếu nhất.)

* **Lưu ý biên tập:** Các chú thích được chuyển ngữ từ nguyên tác tiếng Anh, đồng thời giữ lại những trích dẫn Hán văn và thông tin thư mục nhằm thuận tiện cho việc tra cứu, đối chiếu. Những diễn giải về các khái niệm Phật học, tâm tính, Phật tính, giác tính và khả năng nhận thức của trí tuệ nhân tạo được trình bày theo cách tiếp cận và lập luận của tác giả, không mặc nhiên đại diện cho mọi truyền thống Phật giáo hoặc được xem là kết luận khoa học đã được xác lập. Các trích dẫn kinh điển, thuật ngữ chuyên môn, niên đại và thông tin thư mục cần được đối chiếu với nguồn gốc tương ứng khi sử dụng trong nghiên cứu chuyên sâu. Việc chuyển ngữ không nhằm thay thế các bản dịch kinh điển đã được công bố hoặc xác lập một cách diễn giải duy nhất đối với những vấn đề

còn có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ học thuật.

Chú giải một số thuật ngữ Phật học và công nghệ:

Vô ngã (anātman / anattā): Không có một cái tôi độc lập, thường hằng và tự chủ tuyệt đối. Trong bài viết, đây là cơ sở để chất vấn quan niệm về bản ngã cố định và mở rộng suy tư về quan hệ giữa con người với công nghệ.

Duyên khởi (pratītyasamutpāda): Các pháp hình thành và tồn tại trong sự nương tựa vào những điều kiện, nhân duyên. Khái niệm này được vận dụng để nhìn nhận AI như một hiện tượng phát sinh từ nhiều điều kiện kỹ thuật, xã hội và con người.

Tính không (śūnyatā): Tính không có nghĩa các pháp không có tự tính độc lập, bất biến; không đồng nghĩa với hư vô hay sự không tồn tại tuyệt đối.

Tâm tính (mind-nature): Thuật ngữ chỉ nền tảng hoặc bản tính của tâm theo cách diễn giải trong bài. Cần hiểu theo ngữ cảnh của tác giả, không mặc nhiên đồng nhất với mọi cách sử dụng thuật ngữ "tâm" trong các truyền thống Phật giáo.

Tâm chân thật (true mind): Khái niệm được tác giả sử dụng để chỉ tâm trong chiều kích chân thật, giác ngộ, phân biệt với những trạng thái tâm lý thông thường. Đây là thuật ngữ diễn giải theo hệ quy chiếu tư tưởng của bài viết.

Giác tính (awakened awareness): Khả năng tỉnh giác gắn với bản tính giác ngộ theo cách trình bày của tác giả. Cần phân biệt với sự chú ý hoặc trạng thái tập trung có thể được đo lường bằng một số công cụ tâm lý và sinh lý.

Bát nhã (prajñā): Trí tuệ thấu suốt thực tướng các pháp, vượt khỏi sự hiểu biết chỉ dựa trên suy luận và tri thức khái niệm.

Văn tự Bát nhã (□□□□): Phương diện trí tuệ được biểu đạt và truyền tải thông qua ngôn ngữ, văn bản và kinh điển; trong bài viết, khái niệm này được dùng để bàn về công việc dịch thuật và truyền bá giáo pháp.

Quán chiếu Bát nhã (□□□□): Trí tuệ được phát triển qua sự quán chiếu trực tiếp, gắn với thực hành và nhận biết sâu sắc, không chỉ dừng ở việc hiểu văn bản.

Phương tiện thiện xảo (upāya-kauśalya): Khả năng vận dụng phương pháp thích hợp với căn cơ và hoàn cảnh của từng chúng sinh nhằm hướng đến lợi ích và giải thoát.

Căn cơ (□□): Năng lực tiếp nhận, mức độ sẵn sàng và điều kiện tu tập riêng của mỗi người. Trong bài viết, căn cơ là một yếu tố quan trọng để phân biệt việc phản hồi theo mẫu ngôn ngữ với sự hướng dẫn tu tập có khả năng ứng cơ.

Thành sở tác trí (□□□): Một trong năm trí của Phật theo hệ thống Duy thức, biểu thị trí tuệ thực hiện các hoạt động lợi ích chúng sinh. Bài viết sử dụng khái niệm này để lý giải năng lực ứng hiện và giáo hóa theo quan điểm Phật giáo.

Thiền quán: Quá trình thực hành thiền định và quán sát tâm, thân cùng các hiện tượng để phát triển sự hiểu biết và chuyển hóa nhận thức.

Ngũ uẩn (□□): Năm nhóm yếu tố cấu thành kinh nghiệm về con người: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Quán sát ngũ uẩn là một nội dung quan trọng trong việc nhận diện tính vô thường và vô ngã.

Trí tuệ nhân tạo tạo sinh (generative AI): Các hệ thống AI có khả năng tạo nội dung mới như văn bản, hình ảnh hoặc những dạng đầu ra khác dựa trên dữ liệu và mô hình đã được huấn luyện.

Mô hình ngôn ngữ lớn (large language model - LLM): Mô hình AI được huấn luyện trên khối lượng lớn dữ liệu ngôn ngữ để xử lý và tạo văn bản. Khả năng tạo câu trả lời trôi chảy không tự nó chứng minh rằng hệ thống có trải nghiệm chủ quan hay trí tuệ giác ngộ.

Nhân văn số (digital humanities): Hướng nghiên cứu vận dụng công nghệ số và phương pháp tính toán để khảo sát, phân tích và trình bày các vấn đề thuộc khoa học nhân văn.

Hậu nhân loại (posthuman): Khái niệm thuộc các tranh luận triết học và liên ngành về việc vượt qua hoặc tái định nghĩa những quan niệm truyền thống về con người, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ tác động sâu sắc đến thân thể, nhận thức và đời sống xã hội.

Cộng sinh người - AI: Cách diễn đạt về sự cùng tồn tại và tương tác giữa con người với các hệ thống AI. Trong bài viết, khái niệm này đặt ra yêu cầu xem xét cả lợi ích, giới hạn lẫn trách nhiệm đạo đức.